

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024)

**CÔNG TY CỔ
PHẦN CAO
SU PHƯỚC
HÒA**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU PHƯỚC HÒA
DN: C=VN, S=Bình Dương, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:3700147532
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.04.19 11:05:37+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 12.0.2

Bình Dương, tháng 04 năm 2024

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	02 - 42
Bảng cân đối kế toán riêng	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05 - 06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07 - 42

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		795.923.347.861	964.239.993.636
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	95.615.987.855	119.046.577.568
111	1. Tiền		55.615.987.855	49.046.577.568
112	2. Các khoản tương đương tiền		40.000.000.000	70.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	375.285.366.643	484.085.366.643
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		375.285.366.643	484.085.366.643
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		149.876.339.813	116.373.808.748
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	38.174.094.120	34.436.765.704
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	113.336.756.925	79.175.016.189
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	12.611.153.351	19.769.941.438
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(14.245.664.583)	(17.007.914.583)
140	IV. Hàng tồn kho	09	161.044.381.152	217.870.263.639
141	1. Hàng tồn kho		161.044.381.152	217.870.263.639
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.101.272.398	26.863.977.038
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	5.677.690.787	1.465.463.376
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	8.423.581.611	25.398.513.662
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.326.806.834.629	2.331.314.107.846
220	II. Tài sản cố định		490.189.233.045	500.776.873.224
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	489.718.636.208	500.283.398.204
222	- Nguyên giá		977.619.470.044	977.619.470.044
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(487.900.833.836)	(477.336.071.840)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	470.596.837	493.475.020
228	- Nguyên giá		768.927.273	768.927.273
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(298.330.436)	(275.452.253)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	349.192.613.226	342.625.862.612
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		62.599.606.949	62.135.558.719
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		286.593.006.277	280.490.303.893
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.482.947.908.147	1.482.947.908.147
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.304.798.035.663	1.304.798.035.663
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		55.774.010.648	55.774.010.648
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		129.766.466.604	129.766.466.604
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(7.390.604.768)	(7.390.604.768)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.477.080.211	4.963.463.863
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4.477.080.211	4.963.463.863
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.122.730.182.490	3.295.554.101.482

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		249.362.250.083	431.996.901.518
310	I. Nợ ngắn hạn		170.650.705.466	353.295.132.401
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	5.269.944.899	17.742.537.318
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	23.484.477.799	6.915.366.636
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	222.940.356	17.227.899.859
314	4. Phải trả người lao động		21.750.674.826	51.816.991.701
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.946.168.562	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	12.526.020.666	145.781.884.315
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	89.299.958.114	66.455.207.061
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	19e	16.150.520.244	47.355.245.511
330	II. Nợ dài hạn		78.711.544.617	78.701.769.117
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	16	78.711.544.617	78.701.769.117
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.873.367.932.407	2.863.557.199.964
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	2.873.367.932.407	2.863.557.199.964
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.238.165.708	21.238.165.708
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.057.341.628.435	1.057.341.628.435
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		439.796.158.264	429.985.425.821
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		429.985.425.821	4.270.500.515
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		9.810.732.443	425.714.925.306
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.122.730.182.490	3.295.554.101.482

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Người lập

Phụ trách phòng TCKT

Tổng Giám đốc

Lê Thị Thùy Trang

Nguyễn Đình Cường



Nguyễn Văn Tước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2024	2023	2024	2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	268.389.337.120	202.483.979.777	268.389.337.120	202.483.979.777
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	0	253.857.792	0	253.857.792
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		268.389.337.120	202.230.121.985	268.389.337.120	202.230.121.985
11	4. Giá vốn hàng bán	23	245.413.556.642	189.704.569.666	245.413.556.642	189.704.569.666
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		22.975.780.478	12.525.552.319	22.975.780.478	12.525.552.319
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.577.658.028	11.037.922.568	1.577.658.028	11.037.922.568
22	7. Chi phí tài chính	25	862.742.792	1.655.392.486	862.742.792	1.655.392.486
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		792.145.110	1.557.746.280	792.145.110	1.557.746.280
25	8. Chi phí bán hàng	26	2.852.817.424	3.119.148.771	2.852.817.424	3.119.148.771
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	8.543.112.598	8.519.257.823	8.543.112.598	8.519.257.823
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.294.765.692	10.269.675.807	12.294.765.692	10.269.675.807
31	11. Thu nhập khác	28	42.037.391	205.754.444.743	42.037.391	205.754.444.743
32	12. Chi phí khác	29	58.084.423	744.743.000	58.084.423	744.743.000
40	13. Lợi nhuận khác		-16.047.032	205.009.701.743	-16.047.032	205.009.701.743
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.278.718.660	215.279.377.550	12.278.718.660	215.279.377.550
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	2.467.986.217	43.092.575.510	2.467.986.217	43.092.575.510
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0	0	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.810.732.443	172.186.802.040	9.810.732.443	172.186.802.040


Lê Thị Thùy Trang
Người lập


Nguyễn Đình Cường
Phụ trách kế toán




Nguyễn Văn Tước
Tổng Giám đốc
Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1	Quý 1
			Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		291.150.559.241	275.420.751.258
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(175.738.307.007)	(160.926.370.246)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(70.206.074.851)	(65.014.408.844)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(815.101.369)	(1.611.876.417)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18.563.200.949)	(89.119.214.236)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (*)		5.601.227.017	205.923.298.215
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(58.453.075.469)	(84.528.978.893)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(27.023.973.387)	80.143.200.837
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.102.702.384)	(2.148.702.704)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(43.370.000.000)	(30.914.495.562)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		152.170.000.000	86.770.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(300.000.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.354.841.939	2.096.932.504
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		109.052.139.555	55.503.734.238

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1	Quý 1
			Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		89.299.958.114	108.782.719.865
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(66.455.207.061)	(9.375.000.000)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(128.303.506.934)	(268.048.171.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(105.458.755.881)	(168.640.451.335)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(23.430.589.713)	(32.993.516.260)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		119.046.577.568	96.156.477.618
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	95.615.987.855	63.162.961.358

Người lập

Lê Thị Thùy Trang

Phụ trách phòng TCKT

Nguyễn Đình Cường

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tự

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 31 tháng 10 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.354.991.980.000 VND tương đương với 135.499.198 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là: 2.145 người (tại 01 tháng 01 năm 2024 là: 2.187 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và kinh doanh cây cao su; kinh doanh bất động sản và bán lẻ hàng hóa.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ rừng trồng;
- Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế);
- Sản xuất điện (Chỉ tiết: Điện Mặt trời);
- Bán buôn mùn cao su; Bán buôn gỗ cao su;
- Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Chế biến gỗ cao su;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh;
- Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ;
- Khai thác và chế biến mùn cao su.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất và chế biến mùn cao su của Công ty không quá 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động đầu tư các dự án được tính từ khi bắt đầu có chủ trương đầu tư dự án cho đến khi quyết toán xong dự án, chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nông trường Cao su Bồ Lá	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Hưng Hòa	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Tân Hưng	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Lai Uyên	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Hội Nghĩa	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Nhà Nai	Bình Dương	Trồng và khai thác cây cao su
Xí nghiệp Cơ khí chế biến xây dựng	Bình Dương	Nhà máy chế biến mù, xưởng cơ khí, đội vận chuyển, xử lý nước thải

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2 .CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị được nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động đầu tư xây dựng khu dân cư: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	10 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm, cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 10	5,00	- Năm thứ 20	Giá trị còn lại

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan... Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 07 - 08 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Do đặc thù của ngành cao su, việc thu hoạch mủ cao su thường diễn ra từ tháng 04 đến tháng 12 hàng năm, nên một số khoản chi phí chung phục vụ khai thác và sản xuất mủ cao su trong kỳ này nhưng liên quan đến sản lượng sản xuất của cả năm đã được Công ty phân bổ theo tỷ lệ tương ứng giữa sản lượng cao su khai thác thực tế trong kỳ so với sản lượng cao su khai thác theo kế hoạch cả năm. Phần chi phí còn lại đang theo dõi trên chi tiêu "Chi phí trả trước" sẽ được phân bổ hết vào chi phí sản xuất trong 06 tháng cuối năm (*Xem thêm thuyết minh số 12*).
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích của từng loại, nhưng tối đa không quá 03 năm, việc xác định thời gian sử dụng hữu ích theo đánh giá của bộ phận kỹ thuật Công ty, dựa trên hiện trạng và nhu cầu sản xuất kinh doanh tại từng thời điểm đánh giá.
- Khoản chi phí bao gồm các khoản tư vấn phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng theo hệ thống chứng chỉ rừng quốc gia VFCS, VFTC, COC, PEFC, DDS với thời gian phân bổ là 60 tháng.
- Các chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán sau khi đã được Đại hội đồng Cổ đông Công ty quyết nghị thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên hằng năm. Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được theo dõi và ghi nhận cho từng đối tượng cụ thể sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là Chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
- b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	457.143.583	404.092.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	55.158.844.272	48.642.485.568
Các khoản tương đương tiền ^(*)	40.000.000.000	70.000.000.000
	95.615.987.855	119.046.577.568

^(*) Tại ngày 31/03/2024, các khoản tương đương tiền bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bình Dương với lãi suất từ 2,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ^(*)	375.285.366.643	-	484.085.366.643	-
	375.285.366.643	-	484.085.366.643	-

^(*) Tại ngày 31/03/2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 3,6%/năm đến 6%/năm. Trong đó, tổng số tiền gửi có kỳ hạn đang được dùng để đảm bảo cho các khoản vay với giá trị là 133.418.166.643 VND. (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 13). (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 13).

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
Đầu tư vào công ty con	1.304.798.035.663	(7.390.604.768)		1.304.798.035.663	(7.390.604.768)	
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	35.000.000.000	(7.390.604.768)	70,00	35.000.000.000	(7.390.604.768)	70,00
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	128.000.000.000	-	80,00	128.000.000.000	-	80,00
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	96.286.390.515	-	100,00	96.286.390.515	-	100,00
- Công ty TNHH Cao su và Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk ^(i.1)	117.504.027.297	-	90,40	117.504.027.297	-	90,40
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	917.807.617.851	-	100,00	917.807.617.851	-	100,00
- Công ty Cổ phần Thành phố Nội Thất Việt Nam	10.200.000.000	-	51,00	10.200.000.000	-	51,00
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	55.774.010.648	-		55.774.010.648	-	
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên ^(i.2) (Mã chứng khoán: NTC)	53.032.117.197	-	32,85	53.032.117.197	-	32,85
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	2.741.893.451	-	26,82	2.741.893.451	-	26,82
Đầu tư vào đơn vị khác	129.766.466.604	-		129.766.466.604	-	
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	57.000.000.000	-	15,20	57.000.000.000	-	15,20
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	24.300.000.000	-	2,95	24.300.000.000	-	2,95
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	20.000.000.000	-	1,93	20.000.000.000	-	1,93
- Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000	-	14,23	28.465.390.000	-	14,23
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	1.076.604	-	0,0001	1.076.604	-	0,0001
	1.490.338.512.915	(7.390.604.768)		1.490.338.512.915	(7.390.604.768)	

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(i.2) Thông tin chi tiết khoản đầu tư có giá niêm yết trên thị trường:

	31/03/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Nam Tân Uyên (Mã chứng khoán: NTC)	53.032.117.197	1.576.179.516.000	-	53.032.117.197	1.525.716.540.000	-

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn UPCOM tại ngày 29/12/2023 và 29/03/2024.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	11.952.961.712	(9.042.861.712)	12.040.929.872	(9.042.861.712)
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.544.764.000	-	2.359.852.960	-
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	1.365.336.000	-	638.215.200	-
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	9.042.861.712	(9.042.861.712)	9.042.861.712	(9.042.861.712)
b) Phải thu của khách hàng là các bên	26.221.132.408	(800.000.000)	22.395.835.832	(1.566.416.068)
- Modan International Pte Ltd	1.607.712.716	-	4.284.431.604	-
- Soha Trading Pte Ltd	1.727.253.970	-	4.268.357.856	-
- LG Commtrade Pty Ltd	9.928.440.913	-	9.736.235.240	-
- Dong Ah Tire & Rubber Co Ltd	2.729.017.872	-	2.533.430.088	-
- Công ty Corrie Maccoll	5.977.198.332	-	-	-
- Công ty R1 International Pte Ltd (Singapore)	3.444.536.808	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	800.000.000	(800.000.000)	800.000.000	(800.000.000)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.971.797	-	773.381.044	(766.416.068)
	38.174.094.120	(9.842.861.712)	34.436.765.704	(10.609.277.780)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	68.339.880.937	-	35.294.911.169	-
- Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa - Kampong Thom ⁽¹⁾	68.339.880.937	-	35.294.911.169	-
b) Trả trước cho người bán là các bên khác	44.996.875.988	(236.000.000)	43.880.105.020	(236.000.000)
- Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư phát triển và Xây dựng Bình An ⁽²⁾	43.200.000.000	-	43.200.000.000	-
- Các đối tượng khác	1.796.875.988	(236.000.000)	680.105.020	(236.000.000)
	113.336.756.925	(236.000.000)	79.175.016.189	(236.000.000)

⁽¹⁾ Khoản ứng trước cho Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampong Thom theo Hợp đồng nguyên tắc số 03/HĐKT-CSPH ngày 03/01/2024 về việc nhập mua mù cao su thiên nhiên CSR10 và CSR60. Số lượng và đơn giá mỗi đợt có thể được điều chỉnh dựa trên thỏa thuận của hai (02) bên và có phụ lục kèm theo.

(2) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển và Xây dựng Bình An theo Hợp đồng khoán việc số 241/KV-PHBA ngày 05/08/2014 và Phụ lục hợp đồng số 01/2017/PL-PHBA ngày 18/01/2017 về việc tư vấn thực hiện xin quỹ đất lập Dự án đầu tư sản xuất kinh doanh nông lâm nghiệp với diện tích 25.742,25 ha đất lâm nghiệp tại huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk. Đến nay, Công ty vẫn đang thực hiện các thủ tục pháp lý để xin cấp quyền sử dụng đất cho dự án.

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về tạm ứng	2.152.000.000	-	666.000.000	-
- Phải thu KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	8.728.665	-	-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	1.700.393.132	-	6.809.749.124	-
- Phải thu về cổ tức được chia	-	-	-	-
- Phải thu về chi hệ Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	1.002.239.398	(1.002.239.398)	1.002.239.398	(1.002.239.398)
- Phải thu Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk tiền ứng vốn hoạt động	50.000.000	-	1.555.616.707	-
- Phải thu về chi hệ Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	5.940.181.490	(3.160.397.405)	7.484.069.860	(5.160.397.405)
- Phải thu các nông trường về tiền chi hệ	1.668.337.184	-	1.817.957.825	-
- Phải thu tiền bồi thường hỗ trợ do thu hồi mặt bằng	-	-	87.610.038	-
- Phải thu khác	89.273.482	-	346.698.486	-
	12.611.153.351	(4.162.636.803)	19.769.941.438	(6.162.636.803)
b) Chi tiết theo đối tượng				
b.1) Phải thu khác là các bên liên quan	6.992.420.888	-	10.041.925.965	(6.162.636.803)
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	5.940.181.490	-	7.484.069.860	(5.160.397.405)
- Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk	50.000.000	-	1.555.616.707	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	1.002.239.398	-	1.002.239.398	(1.002.239.398)
b.2) Phải thu khác là các bên khác	5.618.732.463	-	9.728.015.473	-
- Phải thu nhân viên Công ty tiền tạm ứng	2.152.000.000	-	666.000.000	-
- Phải thu các nông trường	1.668.337.184	-	1.817.957.825	-
- Phải thu các Ngân hàng Thương mại lãi tiền gửi	1.700.393.132	-	6.809.749.124	-
- Phải thu các đối tượng khác	98.002.147	-	434.308.524	-
	12.611.153.351	-	19.769.941.438	(6.162.636.803)

8 . NỢ XẤU

	31/03/2024			01/01/2024		
	Giá trị	Dự phòng	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Dự phòng	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
Phải thu khách hàng	9.847.027.780	(9.847.027.780)	-	10.609.277.780	(10.609.277.780)	-
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	9.042.861.712	(9.042.861.712)	-	9.042.861.712	(9.042.861.712)	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	800.000.000	(800.000.000)	-	800.000.000	(800.000.000)	-
- Công ty TNHH XNK và PTNN Công nghệ cao Bình Dương	-	-	-	762.250.000	(762.250.000)	-
- Các đối tượng khác	4.166.068	(4.166.068)	-	4.166.068	(4.166.068)	-
Người mua trả tiền trước	236.000.000	(236.000.000)	-	236.000.000	(236.000.000)	-
- Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3	12.000.000	(12.000.000)	-	12.000.000	(12.000.000)	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Thái Bình Dương	129.000.000	(129.000.000)	-	129.000.000	(129.000.000)	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Phú An Thành	95.000.000	(95.000.000)	-	95.000.000	(95.000.000)	-
Phải thu khác	6.942.420.888	(4.162.636.803)	2.779.784.085	8.486.309.258	(6.162.636.803)	2.323.672.455
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	5.940.181.490	(3.160.397.405)	2.779.784.085	7.484.069.860	(5.160.397.405)	2.323.672.455
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắc Lắc	1.002.239.398	(1.002.239.398)	-	1.002.239.398	(1.002.239.398)	-
	17.025.448.668	(14.245.664.583)	2.779.784.085	19.331.587.038	(17.007.914.583)	2.323.672.455

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.193.268.712	-	10.790.434.547	-
Công cụ, dụng cụ	5.277.253.935	-	5.079.016.943	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.739.710.959	-	12.883.121.542	-
Thành phẩm	50.146.290.968	-	90.712.075.937	-
Hàng hoá	82.687.856.578	-	98.405.614.670	-
	161.044.381.152	-	217.870.263.639	-

10 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Dự án Khu dân cư Phước Hòa (*)	62.359.222.065	62.359.222.065	61.905.069.649	61.905.069.649
- Dự án Khu tái định cư và nhà ở cho công nhân Tân Bình	240.384.884	240.384.884	230.489.070	230.489.070
	62.599.606.949	62.599.606.949	62.135.558.719	62.135.558.719

(*) Tên dự án: Dự án Khu Dân cư Phước Hòa

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa;
- Địa điểm: xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương;
- Mục đích: đầu tư khu dân cư;
- Quy mô dự án: 31,35 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 106,632 tỷ đồng bao gồm hai giai đoạn: giai đoạn một bao gồm các hạng mục đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án và giai đoạn hai thực hiện đầu tư các hạng mục khu thương mại, khu nhà ở cao tầng...;
- Tình trạng dự án: Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để tách nền đất bàn giao cho các khách hàng đã ứng trước tiền. (Xem thêm thuyết minh số 15).

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vườn cây kiến thiết cơ bản	285.189.049.736	279.086.347.352
- Vườn cây tái canh năm 2024	226.636.464	-
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2023	6.250.943.038	4.989.887.657
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2022	24.082.851.728	22.885.848.206
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2021	24.451.033.762	23.204.257.659
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2020	40.499.905.622	39.252.344.414
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	58.429.407.840	57.505.738.134
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	70.850.298.988	70.850.298.988
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	60.397.972.294	60.397.972.294
Công trình xây dựng cơ bản khác	1.403.956.541	1.403.956.541
	286.593.006.277	280.490.303.893

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	264.880.417.108	115.057.952.949	42.852.988.881	1.182.173.636	553.645.937.470	977.619.470.044
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	264.880.417.108	115.057.952.949	42.852.988.881	1.182.173.636	553.645.937.470	977.619.470.044
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	209.022.480.439	87.687.428.868	34.705.389.587	878.639.493	145.042.133.453	477.336.071.840
- Khấu hao trong kỳ	2.023.698.393	1.326.895.770	337.728.792	22.079.061	6.854.359.980	10.564.761.996
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	211.046.178.832	89.014.324.638	35.043.118.379	900.718.554	151.896.493.433	487.900.833.836
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	55.857.936.669	27.370.524.081	8.147.599.294	303.534.143	408.603.804.017	500.283.398.204
Tại ngày cuối kỳ	53.834.238.276	26.043.628.311	7.809.870.502	281.455.082	401.749.444.037	489.718.636.208

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là phần mềm máy tính. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/03/2024 lần lượt là 768.927.273 VND và 298.330.436 VND, trong đó chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ là 22.787.183 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.120.259.922	1.353.550.476
- Chi phí thẩm định GTDN để thoái vốn	111.912.900	111.912.900
- Chi phí trả trước chờ phân bổ khác ⁽¹⁾	4.445.517.965	-
	5.677.690.787	1.465.463.376
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	310.974.531	658.241.011
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.111.451.183	1.141.757.879
- Chi phí mua đất mở rộng nhà máy Cua Paris ^(*)	1.820.234.839	1.842.074.839
- Chi phí chứng chỉ quản lý rừng bền vững	1.234.419.658	1.321.390.134
	4.477.080.211	4.963.463.863

^(*) Khoản phí chuyển nhượng Quyền sử dụng đất thuê trả tiền hằng năm tại phường Chánh Phú Hoà, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương với số tiền 3.575.485.326 VND, thời hạn thuê đất đến ngày 09/02/2045.

14 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong kỳ		31/03/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽ⁱ⁾	66.455.207.061	66.455.207.061	89.299.958.114	66.455.207.061	89.299.958.114	89.299.958.114
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	-	-	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	-	-	-	-
	<u>66.455.207.061</u>	<u>66.455.207.061</u>	<u>89.299.958.114</u>	<u>66.455.207.061</u>	<u>89.299.958.114</u>	<u>89.299.958.114</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (i) Hợp đồng tín dụng số 130-003-025899 ngày 09/02/2021 và Đơn rút vốn vay kèm khế ước nhận nợ ngày 02/01/2024; 02/02/24 và 05/03/2024, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn vay vốn: 06 tháng theo từng khế ước nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: theo từng lần giải ngân;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương, Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bình Dương;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 69.299.958.114 VND.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán là các bên liên quan	49.720.000	49.720.000	49.720.000	49.720.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	49.720.000	49.720.000	49.720.000	49.720.000
b) Phải trả người bán là các bên khác	5.220.224.899	5.220.224.899	17.692.817.318	17.692.817.318
- Công ty TNHH TH Đức Minh	1.201.200.000	1.201.200.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cầu đường Thái Phát	39.253.678	39.253.678	131.653.678	131.653.678
- Phải trả tiền mua thu mua	1.447.141.973	1.447.141.973	9.033.566.336	9.033.566.336
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cường Minh Thịnh	434.696.549	434.696.549	2.429.186.021	2.429.186.021
- Công ty Cổ phần F.A	493.438.000	493.438.000	787.333.861	787.333.861
- Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Trung Nghĩa Phát	339.924.600	339.924.600	555.087.600	555.087.600
- Công ty TNHH Thương mại Hưng Phát Thành	474.012.000	474.012.000	2.665.355.000	2.665.355.000
- Công ty CP xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	335.964.332	335.964.332	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	454.593.767	454.593.767	2.090.634.822	2.090.634.822
	5.269.944.899	5.269.944.899	17.742.537.318	17.742.537.318

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	272.160.045
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Kratie	-	272.160.045
a.2) Người mua trả tiền trước là các bên khác	23.484.477.799	6.643.206.591
- Công ty TNHH MTV Đặng Thái Gia	-	1.987.263.149
- Công ty TNHH Gia Phú Anh	6.524.922.100	-
- Công ty TNHH TM&DV Lưu Gia	1.284.368.400	-
- Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	7.221.618.394	1.133.710.408
- Công ty TNHH phát triển PTN	2.838.628.800	-
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	5.037.832.880	1.338.876.000
- Các đối tượng khác	577.107.225	2.183.357.034
	23.484.477.799	6.915.366.636
b) Dài hạn		
Người mua trả tiền trước là các bên khác		
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Tây) ^(*)	44.352.440.914	44.352.440.914
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Đông) ^(*)	34.359.103.703	34.349.328.203
	78.711.544.617	78.701.769.117

^(*) Các khoản người mua trả trước theo Hợp đồng mua bán bất động sản tại Khu dân cư Phước Hòa, thông tin chi tiết xem tại thuyết minh số 09a.

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	906.744.771	9.079.876.744	10.058.079.295	71.457.780	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.797.579.888	16.288.269.588	2.467.986.217	18.563.200.949	1.797.579.888	193.054.856
- Thuế thu nhập cá nhân	663.405.058	-	1.981.569.535	2.035.191.469	717.026.992	-
- Thuế tài nguyên	28.000.000	-	85.561.280	57.561.280	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	22.907.528.716	-	17.072.011.765	-	5.835.516.951	-
- Các loại thuế khác	2.000.000	-	-	-	2.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	32.885.500	-	3.000.000	-	29.885.500
	25.398.513.662	17.227.899.859	30.687.005.541	30.717.032.993	8.423.581.611	222.940.356

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
- Các khoản KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	960.436.258	1.282.892.939
- Phải trả về cổ phần hoá	283.122.320	283.122.320
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.933.815.000	130.237.321.934
- Quỹ ủng hộ lũ lụt của CBCNV	252.154.475	352.154.475
- Chi phí lãi vay dự trả	-	22.956.259
- Phải trả các nông trường về tiền thu hộ	6.485.568.068	7.329.138.682
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.610.924.545	6.274.297.706
	12.526.020.666	145.781.884.315
b) Chi tiết theo đối tượng		
b.1) Phải trả khác là các bên liên quan	395.035.220	126.409.854.720
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	395.035.220	126.409.854.720
b.2) Phải trả khác là các bên khác	12.130.985.446	19.372.029.595
- Phải trả các cổ đông khác tiền cổ tức	1.933.815.000	4.222.502.434
- Phải trả các nông trường về tiền thu hộ	6.485.568.068	7.329.138.682
- Phải trả các Ngân hàng Thương mại tiền lãi vay	-	22.956.259
- Phải trả, phải nộp các đối tượng khác	3.711.602.378	7.797.432.220
	12.526.020.666	145.781.884.315

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	1.354.991.980.000	21.238.165.708	1.057.341.628.435	268.474.186.615	2.702.045.960.758
Lãi trong năm 2023	-	-	-	461.578.315.752	461.578.315.752
Chia cổ tức đợt 2 năm 2022	-	-	-	(264.223.436.100)	(264.223.436.100)
Điều chỉnh trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	19.750.000	19.750.000
Tạm phân phối lợi nhuận trong năm 2023	-	-	-	(35.863.390.446)	(35.863.390.446)
- Tạm trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(35.863.390.446)	(35.863.390.446)
Số dư tại ngày 31/12/2023	1.354.991.980.000	21.238.165.708	1.057.341.628.435	429.985.425.821	2.863.557.199.964
Số dư tại ngày 01/01/2024	1.354.991.980.000	21.238.165.708	1.057.341.628.435	429.985.425.821	2.863.557.199.964
Lãi trong năm 2024	-	-	-	9.810.732.443	9.810.732.443
Chia cổ tức năm 2023 ⁽¹⁾	-	-	-	-	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành ⁽¹⁾	-	-	-	-	-
Tạm phân phối lợi nhuận trong năm 2024	-	-	-	-	-
- Tạm trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi ⁽²⁾	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2024	1.354.991.980.000	21.238.165.708	1.057.341.628.435	439.796.158.264	2.873.367.932.407

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/03/2024	Tỷ lệ	01/01/2024
	%	VND	%	VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	66,62	902.640.100.000	66,62	902.640.100.000
- Cổ đông khác	33,38	452.351.880.000	33,38	452.351.880.000
	100	1.354.991.980.000	100	1.354.991.980.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.354.991.980.000	1.354.991.980.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	130.237.321.934	544.678.002.670
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	264.223.436.100
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	264.223.436.100
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	128.303.506.934	678.664.116.836
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	128.303.506.934	678.664.116.836
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	1.933.815.000	130.237.321.934

d) Cổ phiếu

	31/03/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	135.499.198	135.499.198
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	135.499.198	135.499.198
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	135.499.198	135.499.198
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	135.499.198	135.499.198
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	135.499.198	135.499.198
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần.		

e) Các quỹ của công ty

	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.057.341.628.435	1.057.341.628.435
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16.150.520.244	47.355.245.511
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty</i>	8.336.499.768	39.226.811.688
+ <i>Quỹ phúc lợi đã hình thành Tài sản cố định (*)</i>	7.814.020.476	8.128.433.823

(*) Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ phúc lợi tại thời điểm 31/03/2024 lần lượt là 22.694.981.983 VND và 14.880.445.438 VND (tại thời điểm 01/01/2024 lần lượt là 22.694.981.983 VND và 14.566.032.091 VND). Trong đó, giá trị hao mòn phát sinh trong kỳ là 314.413.347 VND.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Ea Lê, huyện Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk để sử dụng với mục đích thực hiện Dự án trồng cao su, trồng rừng, quản lý bảo vệ rừng. Diện tích khu đất thuê là 9.836.900 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Trong kỳ, Công ty được miễn tiền thuê đất đối với tổng diện tích 9.836.900 m² theo các Thông báo của Cục thuế tỉnh Đắk Lắk.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Phước Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích làm văn phòng. Diện tích khu đất thuê là 439.860,8 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích thực hiện Dự án Khu dân cư Phước Hòa. Tổng diện tích các khu đất thuê là 10.997,4 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước tương ứng diện tích 5.033,2 m² và trả tiền thuê đất một lần cho cả thời hạn thuê tương ứng diện tích 5.964,2 m².

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các thị xã, huyện thuộc tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích trồng cây cao su. Tổng diện tích các khu đất thuê là 154.303.913,2 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Chủng loại, quy cách	Đvt	31/03/2024		01/01/2024	
		Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
- Mủ côm	Tấn	60,48	Bình thường	950,44	Bình thường
- Mủ Latex	Tấn	120,00	Bình thường	342,00	Bình thường

c) Ngoại tệ các loại

	31/03/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ (USD)	330.593,68	1.655.562,41

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 Năm 2024	Quý 1 Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	175.375.027.045	109.634.665.153
Doanh thu bán hàng hóa	91.055.203.192	92.849.314.624
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.914.210.318	-
Doanh thu khác	44.896.565	-
	268.389.337.120	202.483.979.777
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	4.686.210.318	1.257.720.000

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1 Năm 2024	Quý 1 Năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	253.857.792
	-	253.857.792

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 Năm 2024	Quý 1 Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	161.549.144.200	99.573.058.062
Giá vốn của hàng hóa đã bán	81.950.202.124	90.131.511.604
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.914.210.318	-
Giá vốn khác	-	-
	245.413.556.642	189.704.569.666
Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan	66.262.444.032	122.599.775.554

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.

24 .DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 Năm 2024	Quý 1 Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.245.485.947	10.909.309.516
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	332.172.081	128.613.052
	1.577.658.028	11.037.922.568

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan
Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.

	-	-
--	---	---

25 .CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 Năm 2024	Quý 1 Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	792.145.110	1.557.746.280
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	70.597.682	97.646.206
	862.742.792	1.655.392.486

26 .CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1 Năm 2024	Quý 1 Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.761.070.470	1.184.550.064
Chi phí nhân công	465.977.045	401.682.614
Chi phí dịch vụ mua ngoài	520.025.855	1.295.605.596
Chi phí khác bằng tiền	105.744.054	237.310.497
	2.852.817.424	3.119.148.771

27 .CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 Năm 2024	Quý 1 Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	695.638.875	738.404.080
Chi phí nhân viên quản lý	6.427.484.998	3.434.635.144
Chi phí khấu hao tài sản cố định	405.508.320	40.884.297
Thuế, phí, lệ phí	962.752.447	970.118.544
(Hoàn nhập)/ Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.762.250.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	383.997.353	393.816.700
Chi phí khác bằng tiền	2.429.980.605	2.941.399.058
	8.543.112.598	8.519.257.823

28 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 Năm 2024	Quý 1 Năm 2023
	VND	VND
Thu tiền bồi thường, hỗ trợ khác	42.037.391	2.692.297.565
Thu tiền bồi thường, hỗ trợ thiệt hại khi thực hiện dự án Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore III tại xã Tân Lập, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương ⁽²⁾	-	200.000.000.000
Thu nhập khác	-	3.062.147.178
	42.037.391	205.754.444.743

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 Năm 2024	Quý 1 Năm 2023
	VND	VND
Chi phí thanh lý vườn cây kiến thiết cơ bản, các tài sản khác	-	440.000.000
Chi phí khác	58.084.423	304.743.000
	58.084.423	744.743.000

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 Năm 2024	Quý 1 Năm 2023
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	12.278.718.660	215.279.377.550
Các khoản điều chỉnh tăng	61.212.423	183.500.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	12.339.931.083	215.462.877.550
Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	12.339.931.083	215.462.877.550
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	2.467.986.217	43.092.575.510
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	16.288.269.588	88.850.377.476
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(18.563.200.949)	(89.119.214.236)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	193.054.856	42.823.738.750
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ của HĐKD bất động sản	(1.797.579.888)	(1.797.579.888)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ của HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	(1.797.579.888)	(1.797.579.888)
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.467.986.217	43.092.575.510
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(1.604.525.032)	41.026.158.862

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1 Năm 2024	Quý 1 Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	54.691.881.968	39.193.789.008
Chi phí nhân công	57.969.208.302	49.784.376.149
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.273.226.832	9.809.122.533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.440.050.276	4.794.298.054
Chi phí khác bằng tiền	11.002.019.840	8.544.410.886
Chi phí dự phòng khác	(2.762.250.000)	-
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	135.614.137.218	112.125.996.630

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	95.158.844.272	-	118.642.485.568	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	50.785.247.471	(14.009.664.583)	54.206.707.142	(17.007.914.583)
Các khoản cho vay	375.285.366.643	-	484.085.366.643	-
	521.229.458.386	(14.009.664.583)	656.934.559.353	(17.007.914.583)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/03/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vay và nợ	89.299.958.114	66.455.207.061
Phải trả người bán, phải trả khác	17.795.965.565	163.524.421.633
Chi phí phải trả	1.946.168.562	-
	109.042.092.241	229.979.628.694

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như biến động về tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu hàng hóa...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	95.158.844.272	-	-	95.158.844.272
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.775.582.888	-	-	36.775.582.888
Các khoản cho vay	375.285.366.643	-	-	375.285.366.643
	507.219.793.803	-	-	507.219.793.803
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	118.642.485.568	-	-	118.642.485.568
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37.434.792.559	-	-	37.434.792.559
Các khoản cho vay	484.085.366.643	-	-	484.085.366.643
	640.162.644.770	-	-	640.162.644.770

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2024				
Vay và nợ	89.299.958.114	-	-	89.299.958.114
Phải trả người bán, phải trả khác	17.795.965.565	-	-	17.795.965.565
Chi phí phải trả	1.946.168.562	-	-	1.946.168.562
	109.042.092.241	-	-	109.042.092.241
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	66.455.207.061	-	-	66.455.207.061
Phải trả người bán, phải trả khác	163.524.421.633	-	-	163.524.421.633
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	229.979.628.694	-	-	229.979.628.694

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	Quý 1 Năm 2024	Quý 1 Năm 2023
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	89.299.958.114	108.782.719.865
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	66.455.207.061	9.375.000.000

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35 .NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Công ty con
Công ty TNHH Cao su và Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thể thao ngôi sao Geru	Công ty liên kết
Công ty TNHH Cao su Mê Kông	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao Su VRG Nhật Bản	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWah	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ Đồng Phú	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Kratie	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến và XNK Gỗ Tây Ninh	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất Nhập khẩu Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Tạp chí Cao su Việt Nam	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Quý 1 Năm 2024 VND	Quý 1 Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	4.686.210.318	1.257.720.000
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.471.680.000	-
- Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	1.300.320.000	1.257.720.000
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao Su VRG Nhật Bản	-	-
- Công ty Cổ phần VRG Khải Hoàn	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Kratie	1.914.210.318	-
- Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	-	-

36 . SỞ LIỆU SO SÁNH VÀ THUYẾT MINH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN SAU THUẾ SO VỚI CÙNG KỲ

Sở liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023.

Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2024 thấp hơn cùng kỳ năm 2023 là 162,38 tỷ đồng (94,30%). Nguyên nhân chính trong quý 1 năm 2023 Công ty ghi nhận khoản thu tiền bồi thường, hỗ trợ thiệt hại khi thực hiện dự án Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore III là 200 tỷ đồng.

Người lập



Lê Thị Thùy Trang

Phụ trách phòng TCKT



Nguyễn Đình Cường



Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2024

Trưởng Giám đốc

Nguyễn Văn Tước